Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H.Bình Chánh,Tp.HCM

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tháng 9 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**476 706 151 514**	**375 277 671 366**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**111 642 476 490**	**85 278 504 902**
1. Tiền	111		85 783 676 490	70 807 704 902
2. Các khoản tương đương tiền	112		25 858 800 000	14 470 800 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2 068 316 200**	**2 068 316 200**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7 007 751 097	7 007 751 097
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-4 939 434 897	-4 939 434 897
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**152 134 219 689**	**142 757 286 908**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144 172 817 996	131 621 729 505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 061 402 564	6 919 204 519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 286 215 803	4 602 569 558
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 386 216 674	- 386 216 674
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**200 719 199 093**	**144 500 999 364**
1. Hàng tồn kho	141		200 719 199 093	144 500 999 364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10 141 940 042**	**672 563 992**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			662 539 229
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10 141 940 042	10 024 763
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**273 893 503 343**	**253 021 819 886**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**260 894 624 226**	**246 138 380 076**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		225 130 628 649	209 483 510 284
- Nguyên giá	222		334 358 028 224	302 010 133 662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-109 227 399 575	-92 526 623 378
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		35 763 995 577	36 654 869 792
- Nguyên giá	228		47 052 982 027	47 052 982 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-11 288 986 450	-10 398 112 235
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12 284 879 117**	**383 841 008**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12 284 879 117	383 841 008
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**714 000 000**	**6 499 598 802**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			6 499 598 802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		714 000 000	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**750 599 654 857**	**628 299 491 252**
C. Nợ Phải trả	**300**		**419 889 863 063**	**362 503 020 856**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**358 916 581 959**	**311 661 543 875**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		115 386 108 161	121 655 529 329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 887 662 043	4 900 830 341
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5 550 427 055	4 855 184 006
4. Phải trả người lao động	314		13 955 769 169	21 888 807 091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45 915 985 873	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6 491 675 427	3 021 725 760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		156 959 000 000	154 658 490 776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 769 954 231	680 976 572
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**60 973 281 104**	**50 841 476 981**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			90 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		60 973 281 104	50 751 476 981

0304475742
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỰC PHẨ
CHOLIMEX
ÀNH - TP. HỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		**330 709 791 794**	**265 796 470 396**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**330 709 791 794**	**265 796 470 396**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81 000 000 000	81 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38 500 000 000	38 500 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100 301 597 960	80 301 597 960
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		9 057 344 483	9 057 344 483
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	421			
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	422		101 850 849 351	56 937 527 953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93 152 119 057	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8 698 730 294	56 937 527 953
123 Nguồn vốn đầu tư XDCB	423			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**750 599 654 857**	**628 299 491 252**

Bình Chánh, ngày 30 tháng 10 năm 2018.

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Ngọc		Diệp Nam Hải

M.S.D.N: 0304475742 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX ★ H.BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H.Bình Chánh,Tp.HCM

Kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ

Quý III năm 2018

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		538 645 265 954	420 590 270 116
02	2. Các khoản giảm trừ		7 844 893 063	141 993 739
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		530 800 372 891	420 448 276 377
11	4. Giá vốn hàng bán		365 872 269 107	305 589 629 024
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		164 928 103 784	114 858 647 353
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		466 677 791	49 539 438
22	7. Chi phí tài chính		3 509 537 861	2 626 069 161
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2 716 915 817	2 541 169 160
25	8. Chi phí bán hàng		87 417 990 143	66 170 700 749
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31 930 793 632	26 202 840 515
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		42 536 459 939	19 908 576 366
31	11. Thu nhập khác		238 491 262	2 686 926 598
32	12. Chi phí khác		1 736 833 824	2 544 394
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-1 498 342 562	2 684 382 204
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		41 038 117 377	22 592 958 570
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		41 038 117 377	22 592 958 570
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			

Bình Chánh, ngày 30 tháng 10 năm 2018.

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Diệp Nam Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H.Bình Chánh.Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		506 837 337 378	393 700 578 515
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(320 219 024 904)	(267 753 324 037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42 514 370 589)	(35 366 883 050)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2 716 915 817)	(2 541 169 160)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9 000 000 000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		152 185 938 667	128 686 884 983
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(259 932 545 821)	(229 137 331 852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24 640 418 914**	**(12 411 244 601)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(247 322 000)	(287 848 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19 937 429	20 148 084
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19 937 429	20 148 084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(207 447 142)**	**(247 551 832)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5 543 025 551)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5 543 025 551)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(238 500 000)	(157 500 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11 324 551 102)**	**6 696 195 600**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**13 108 420 670**	**(5 962 600 833)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**72 675 255 820**	**71 632 429 895**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**85 783 676 490**	**65 669 829 062**

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Lê Nam Hải

M.S.D.N: 0304475242 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX - H.BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH